

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - CTCP

Ngày 15/01/2024	21,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.5%	-4.5%	1.9%

DT thuần
Q4/23

483
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 45.0 | 10.3%
YoY: ▼ 106 | -18.0%

LN thuần
Q4/23

27.9
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 7.80 | -21.9%
YoY: ▼ 20.6 | -42.5%

LN sau thuế
Q4/23

22.4
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 6.20 | -21.6%
YoY: ▼ 16.4 | -42.2%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

4.5%

YoY: +/- ▲ 0.5%

ROE
2023

21.2%

YoY: +/- ▼ 3.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,640 - 23,092
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	443
Số lượng CPLH (CP)	20,999,440
KLGD BQ 20 phiên (CP)	190
Sở hữu nước ngoài	2.1%
Beta	0.10
EPS	3,083
P/E	7.1

DT thuần
2023

1,797
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 439 | -19.6%

LN thuần
2023

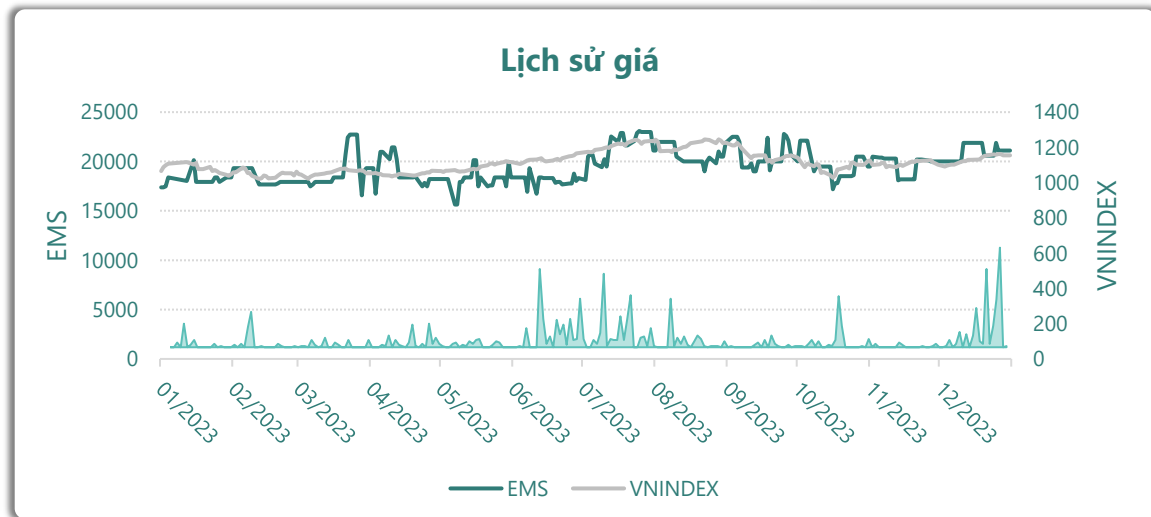
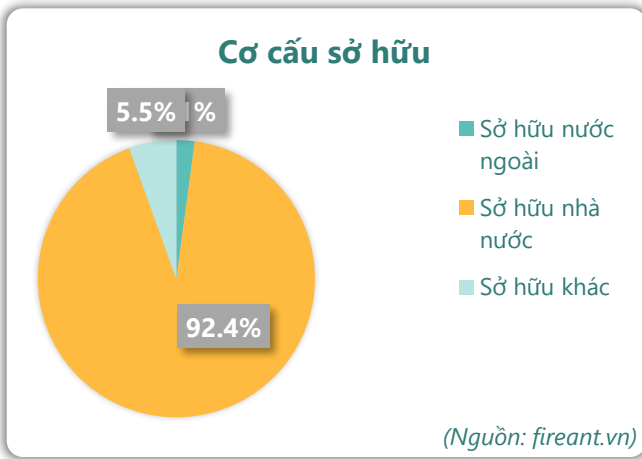
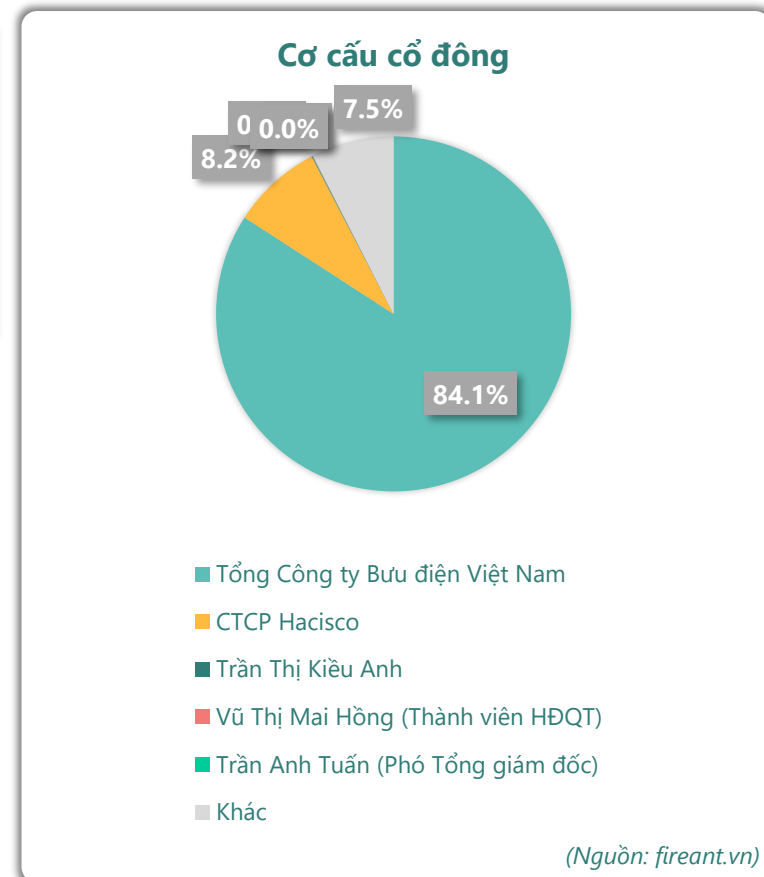
80.0
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 9.60 | -10.6%

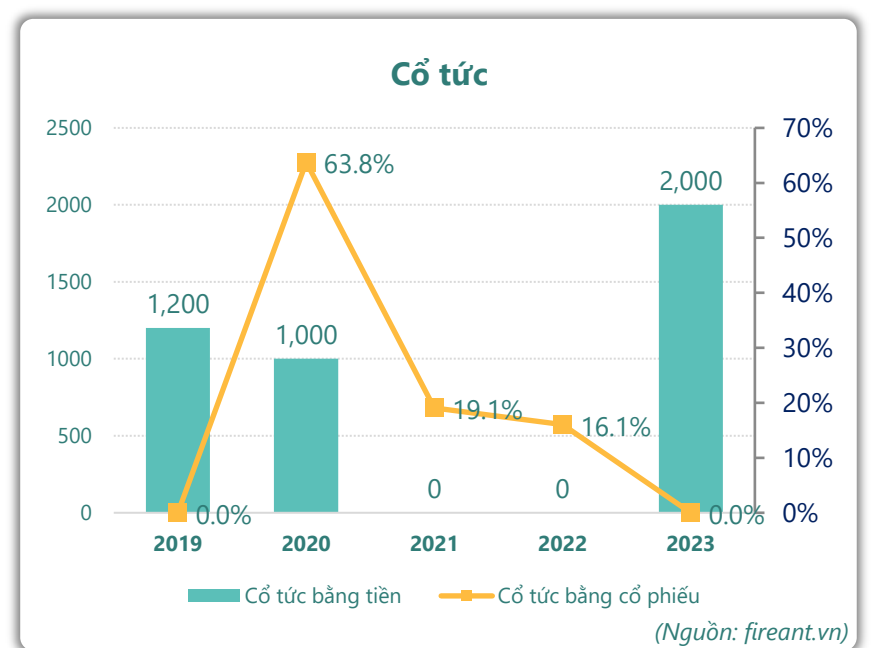
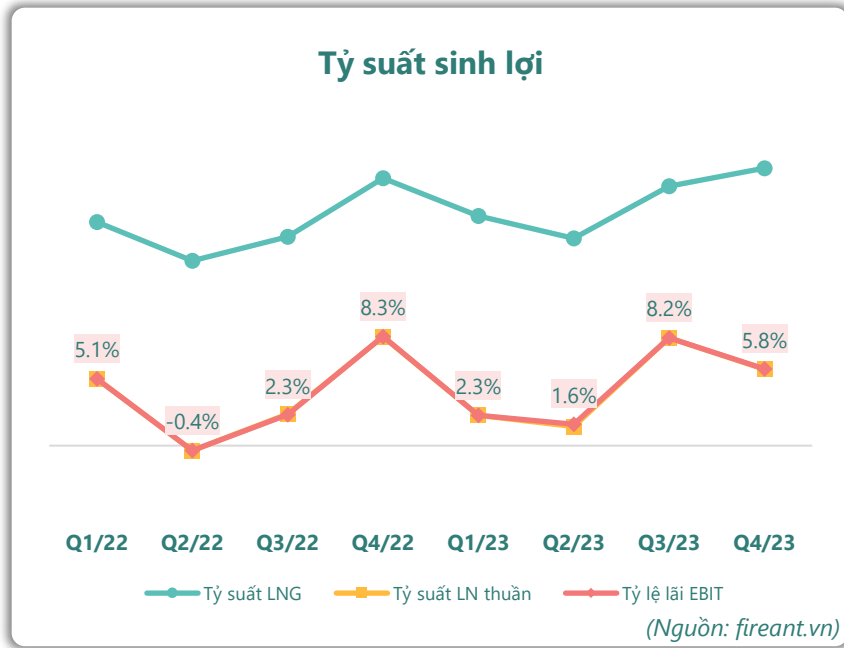
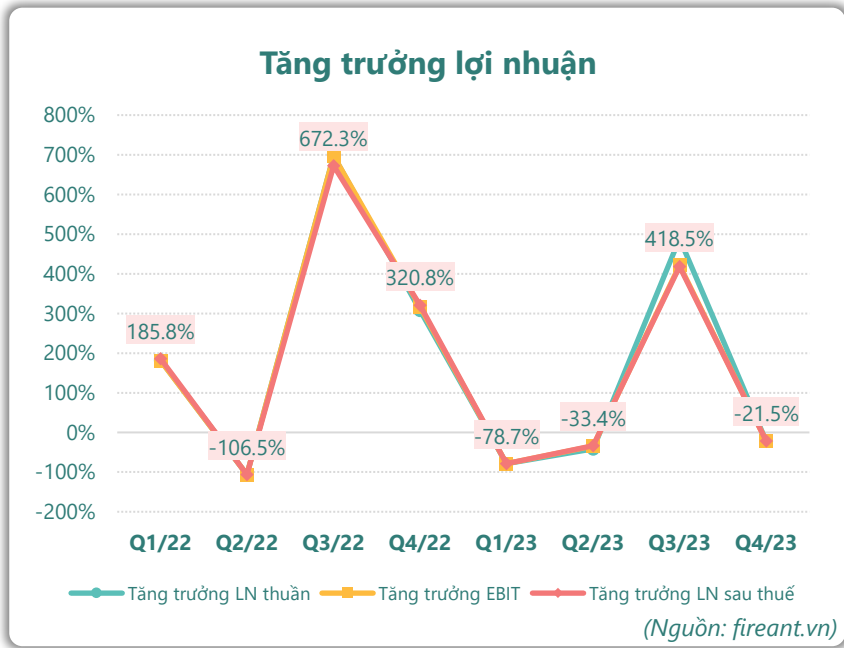
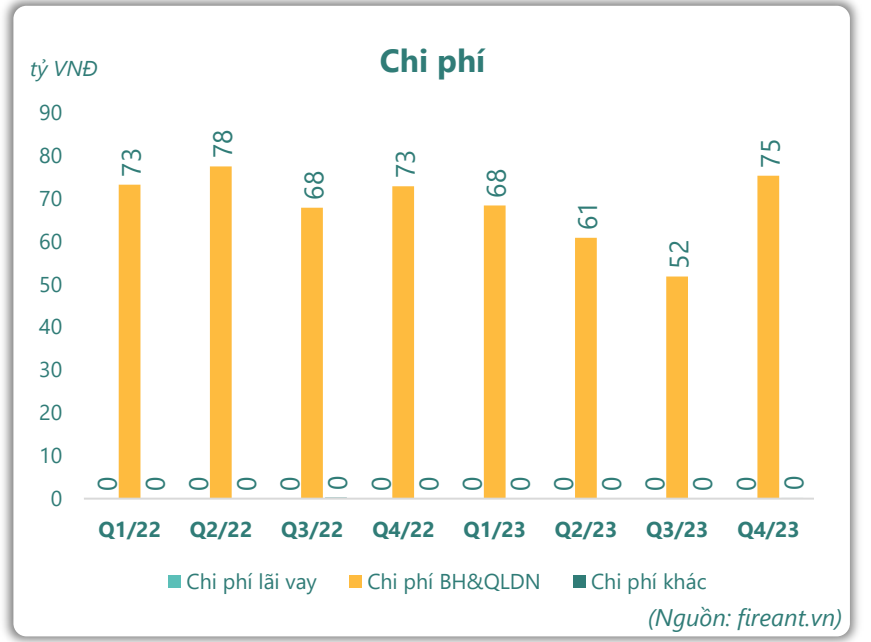
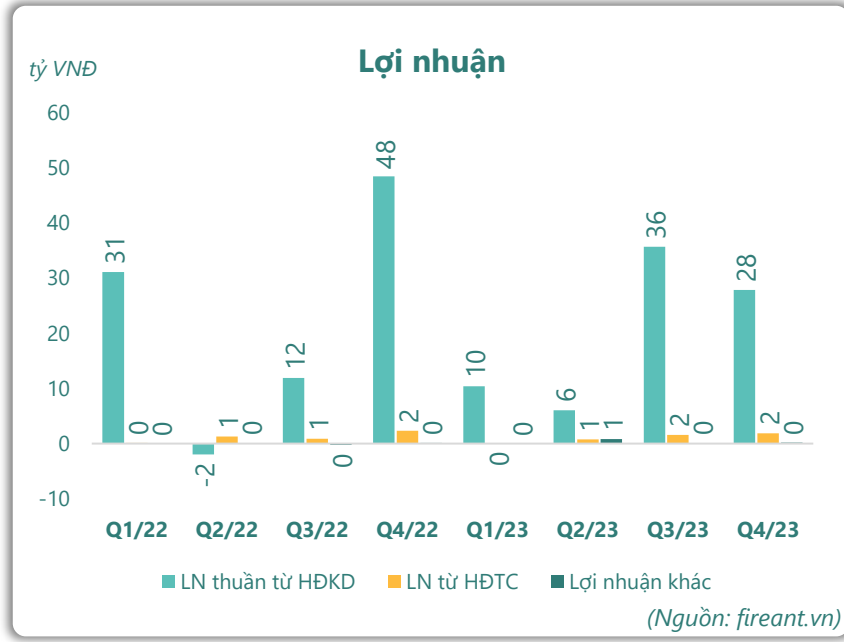
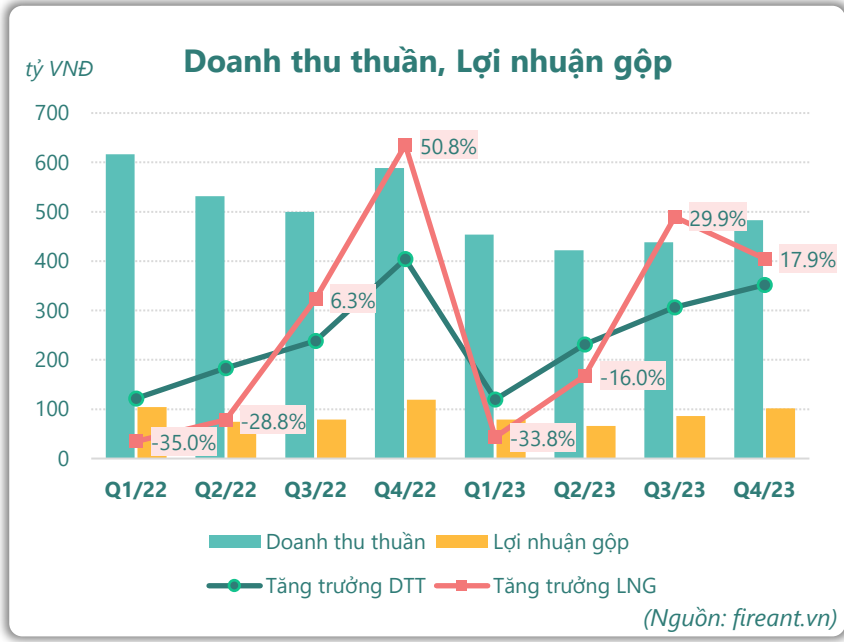
LN sau thuế
2023

64.7
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 6.60 | -9.2%



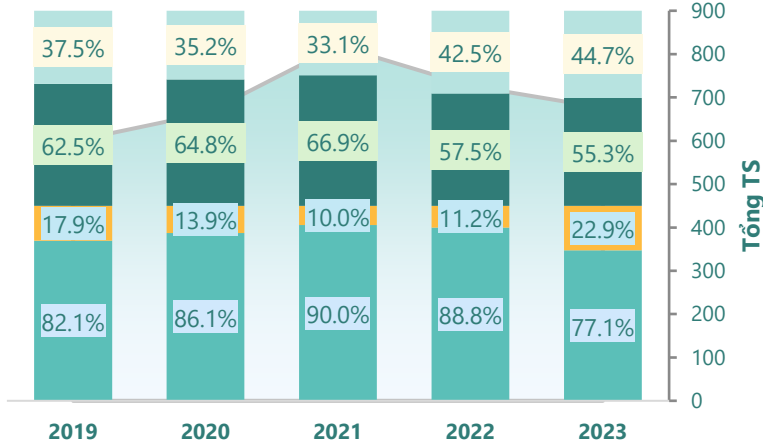
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

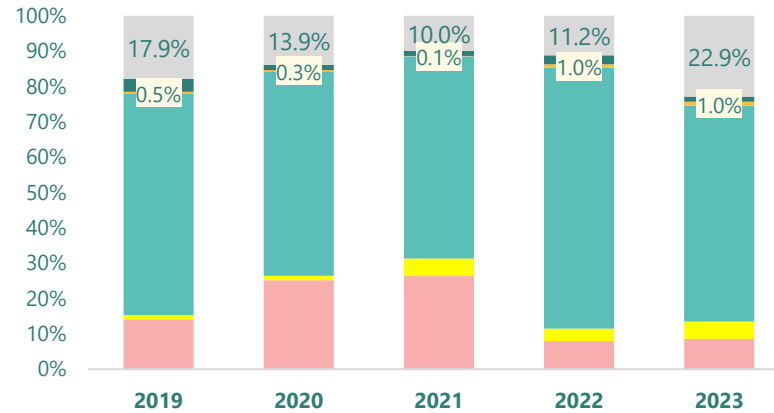
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

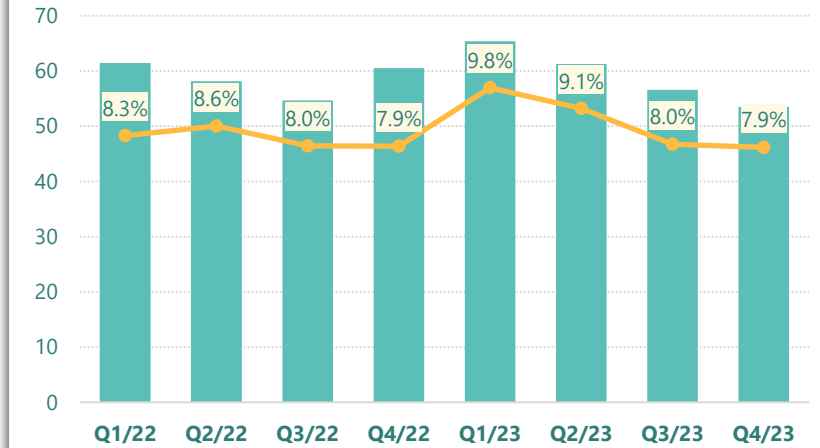


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

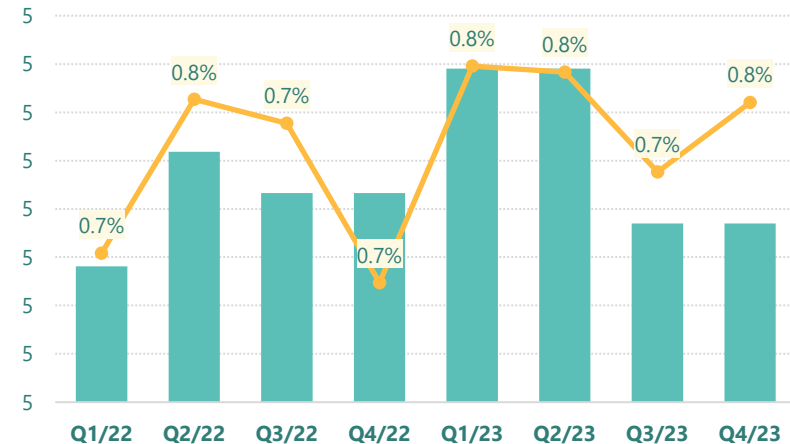


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

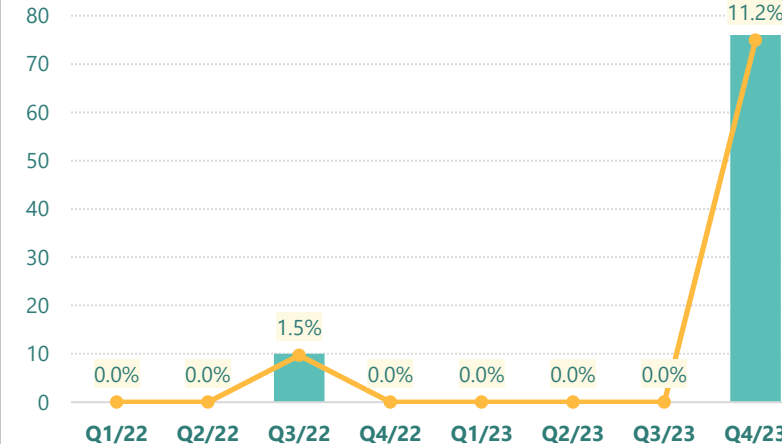


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

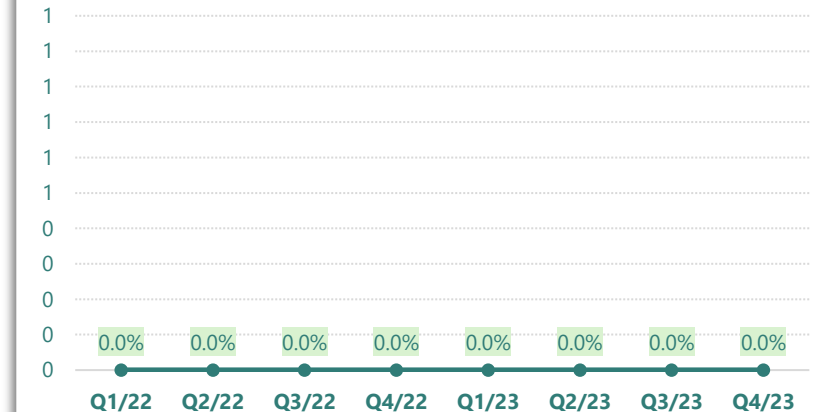


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

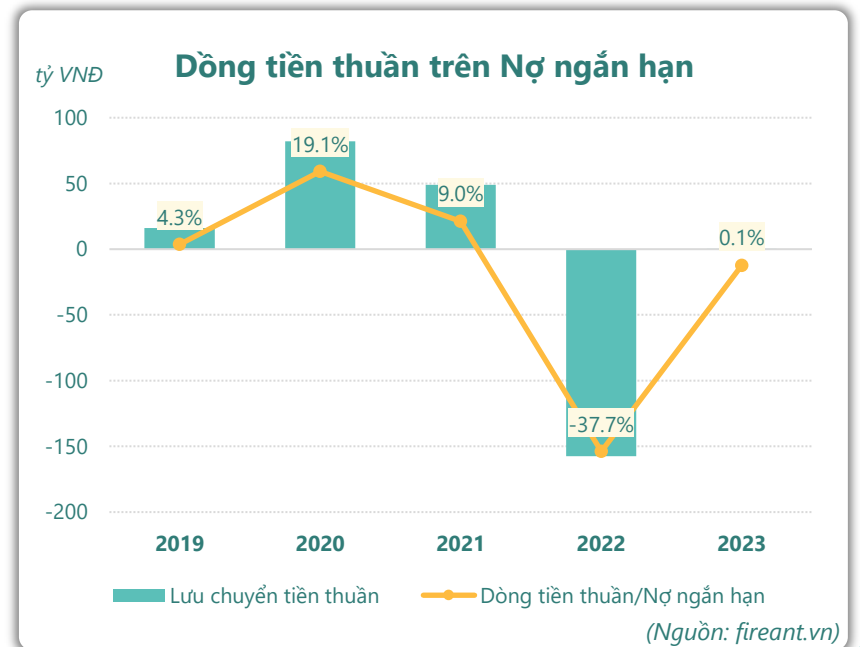
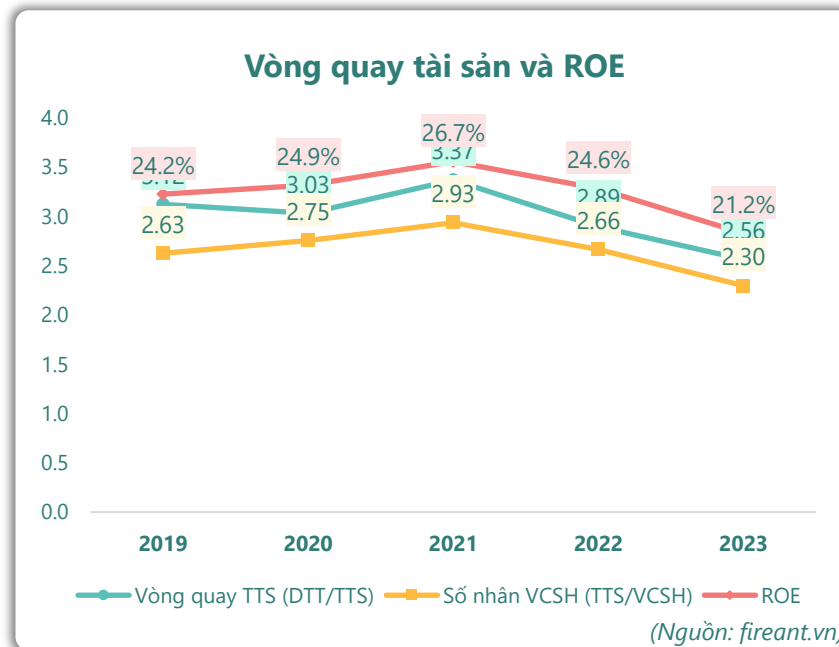
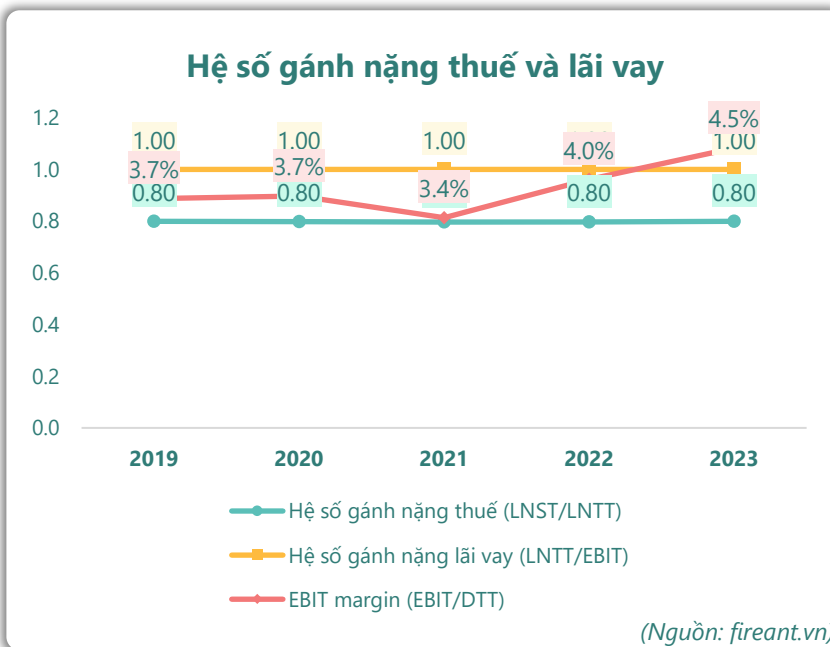
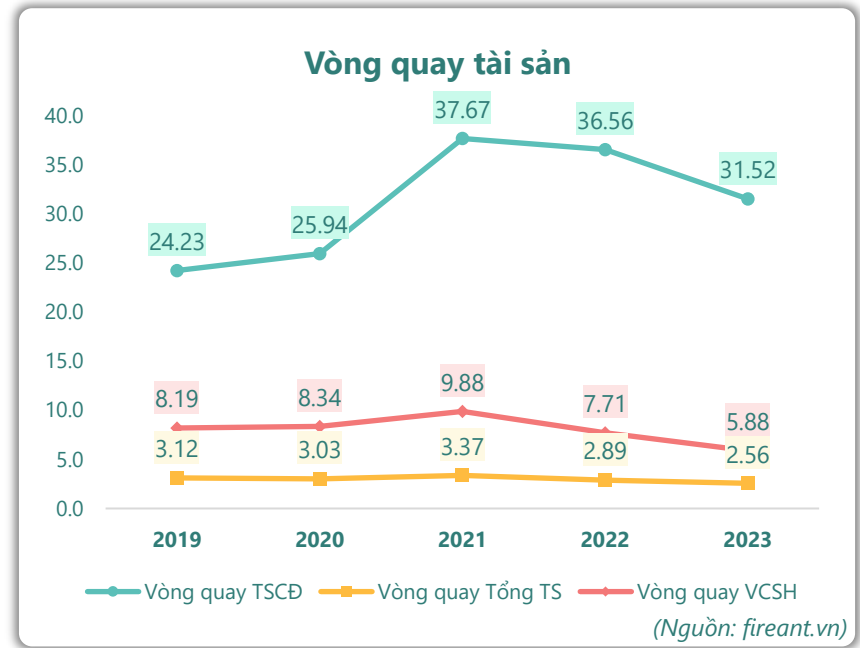
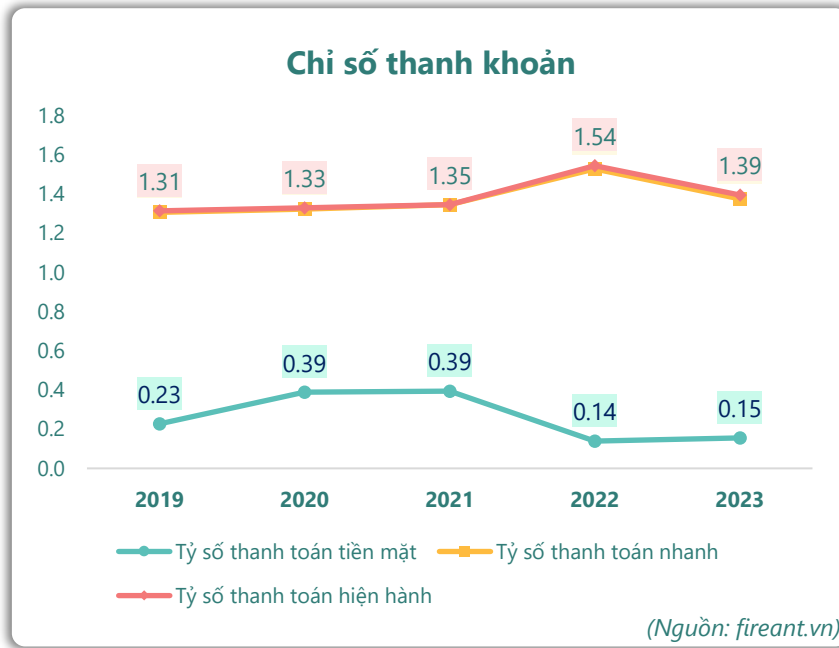
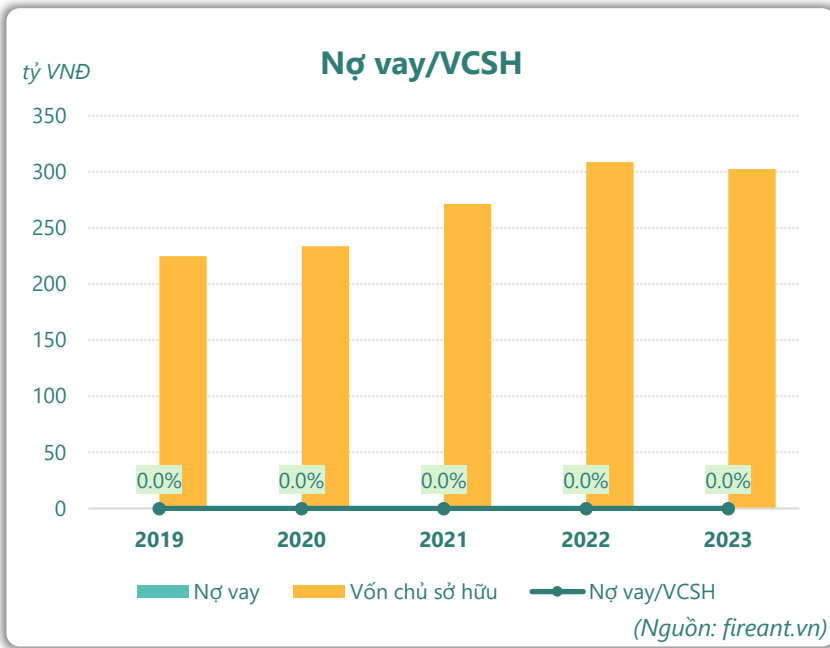
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	483	589	-18.0%	1,797	2,236	-19.6%
Giá vốn hàng bán	382	470	-18.8%	1,465	1,864	-21.4%
Lợi nhuận gộp	101	119	-14.8%	332	371	-10.5%
Doanh thu HĐTC	2.09	3.91	-46.5%	4.83	7.37	-34.5%
Chi phí TC	0.22	1.56	-85.7%	0.66	2.65	-74.9%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	24.2	34.5	-29.8%	93.2	112	-16.5%
Chi phí QLDN	51.2	38.3	33.6%	163	175	-6.7%
LN thuần từ HĐKD	27.9	48.5	-42.5%	80.0	89.6	-10.6%
Lợi nhuận khác	0.16	0.13	25.8%	1.03	-0.03	3266%
LN trước thuế	28.0	48.6	-42.3%	81.1	89.5	-9.5%
Lợi nhuận sau thuế	22.4	38.8	-42.2%	64.7	71.3	-9.2%
LNST của CĐ cty mẹ	22.4	38.8	-42.2%	64.7	71.3	-9.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-55.1	-47.8	-8.48	63.5	23.4	56.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.1	12.8	6.11	-2.11	-0.95	-96.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.01	0.00	-0.03	-0.01	-6.14	-35.4
Tiền đầu kỳ	161	93.6	58.2	55.8	117	133
Lưu chuyển tiền thuần	-67.2	-35.0	-2.40	61.4	16.3	-75.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.20	-0.41	-0.03	0.06	0.14	-0.18
Tiền cuối kỳ	93.6	58.2	55.8	117	133	57.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	676	727	-7.0%
Tài sản ngắn hạn	521	645	-19.2%
Tiền và tương đương tiền	57.9	58.2	-0.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	33.3	25.6	30.5%
Phải thu ngắn hạn	413	536	-22.9%
Hàng tồn kho	7.07	6.90	2.4%
Tài sản ngắn hạn khác	9.96	19.0	-47.5%
Tài sản dài hạn	155	81.1	90.7%
Phải thu dài hạn	15.8	10.2	54.3%
Tài sản cố định	53.5	60.5	-11.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.13	5.15	-0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	76.0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.24	5.20	-18.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	374	418	-10.6%
Nợ ngắn hạn	374	418	-10.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	122	168	-27.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	302	309	-2.1%
Vốn chủ sở hữu	302	309	-2.1%
Vốn điều lệ	0	210	-100%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)